TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 –VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:53/2025/DS-ST
Ngày: 04 - 9 - 2025
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Lanh**.

Các hội thẩm nhân dân:

1. **Ông Nguyễn Trung Du**.
2. **Bà Trần Thị Thu Hà**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trương Tuyết Vân** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Lữ Ngọc Minh C** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2025/TLST – DS ngày 25 tháng 02 năm 2025 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Vĩnh Long giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trương Lê Bích N** – sinh năm: 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp R, thị Trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp R, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện hợp pháp của chị N là chị **Nguyễn Minh T**, sinh năm: 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang (Nay là khu phố C, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

Địa chỉ liên hệ: số 139/8 ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (Nay là ấp H, phường T, tỉnh Vĩnh Long).

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Phương L** – sinh năm: 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Địa chỉ liên hệ: 4 Hồ Đ, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (nay là 4 Hồ Đ, phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn Phương L là luật sư **Đặng Thanh S** – Văn phòng L1 – CN DAVILAW – thuộc đoàn luật sư thành phố H (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của chị Phương L:

1. Chị **Lâm Thị Mỹ T1**, sinh năm: 1999 (có mặt).
2. Anh **Nguyễn Việt D**, sinh năm: 1999 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Cao ốc G, số D Hồ Đ, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Cao ốc G, số D Hồ Đ, phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1/ Anh **Lê Xuân T2** – sinh năm: 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

2/ Anh **Tạ Minh T3**, sinh năm: 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp R, thị Trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (Nay là ấp R, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện hợp pháp của anh T3 là chị **Nguyễn Minh T**, sinh năm: 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang (Nay là khu phố C, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

Địa chỉ liên hệ: số 139/8 ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (Nay là ấp H, phường T, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 16/2/2025 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/02/2025, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà hôm nay người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Minh T trình bày:

Do quen biết nên vào ngày 24/01/2025 chị L có hỏi chị N vay số tiền 650.000.000đ, đến ngày 06/02/2025 hỏi vay thêm 200.000.000đ, khi hỏi vay chị L nói đáo hạn ngân hàng xong sẽ trả cho chị N, cả hai làn vay chị L đều có viết biên nhận cho chị N do chị L ký tên, vì tin tưởng nên chị N mới cho chị L vay số tiền trên, có thỏa thuận lãi suất, do có nhu cầu sử dụng tiền nên chị N yêu cầu chị L trả lại số tiền trên nhưng chị L cố tình né tránh cũng không trả tiền và trả lãi cho chị N, chị N đã nhiều lần yêu cầu chị L trả nhưng chị L cũng không trả.

Nay chị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long) giải quyết buộc chị Nguyễn Phương L và anh Lê Xuân T2 phải có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền vốn là 850.000.000đ và yêu cầu tính lãi 1.66%/ tháng đối với số tiền 650.000.000đ tính từ ngày 24/01/2025 đến ngày 24/08/2025 là 07 tháng = 75.530.000đ; và tính lãi 1.66%/ tháng đối với số tiền 200.000.000đ tính từ ngày 06/02/2025 đến 06/8/2025 là 06 tháng = 19.920.000đ, tổng số tiền lãi là 95.450.000đ. Tổng cộng vốn và lãi là 945.450.000đ.

*** Tại bản khai ý kiến ngày 26 tháng 02 năm 2025 chị Nguyễn Phương L trình bày:** chị thừa nhận vào ngày 24/01/2025 chị có vay của chị N số tiền là 650.000.000đ, vào ngày 06/02/2025 chị có vay thêm 200.000.000đ. Hai bên có thoả thuận lãi suất 1000.000đ/2000đ/ngày nhưng số tiền trên chị chưa đóng lãi cho chị N, nay chị N yêu cầu chị trả số tiền trên và yêu cầu tính lãi với lãi suất là 1.66%/tháng thì chị đồng ý, mục đích chị vay số tiền này là để trả cho cô Lâm Ngọc H do chị mượn tiền của cô H để trả cho chị Trần Thị Anh Đ, chị Nguyễn Thị Thanh T4, chị Chung Thị Mộng T5, chị Nguyễn Thị T6 do thiếu hụt trong việc trả gốc và lãi cho những chủ nợ.

*** Tại đơn phản tố ngày 03/6/2025 chị Nguyễn Phương L trình bày:** trong thời gian kinh doanh làm ăn từ năm 2021 chị có mượn tiền qua lại nhiều lần của bà Trương Lê Bích N. Quá trình mượn tiền chị L không có lập hợp đồng vay tiền và cũng không có thoả thuận lãi suất vay, chỉ chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng và chị cũng đã nhiều lần cho bà N mượn tiền, khi mượn tiền chị thì bà N đều trả bằng hình thức chuyển khoản và yêu cầu chị lập biên nhận tiền cho bà N làm tin. Ngoài ra giữa chị và bà N cũng không có lập hợp đồng vay mượn tiền nào khác. Do tin tưởng nhau nên chị em thường xuyên chuyển tiền qua lại nhau mượn, cùng hỗ trợ nhau vượt qua giai đoạn khó khăn.

Chị không đồng ý yêu cầu của bà N bởi vì bà N cũng nhiều lần mượn tiền của chị, mỗi lần bà N thanh toán cho chị thì chị có viết biên nhận nhận tiền để làm tin cho bà N, chị và bà N cùng hỗ trợ nhau những lúc khó khăn nên khi bên nào cần tiền thì chuyển qua lại để giúp đở nhau trong lúc hoạn nạn.

Kể từ tháng 12 năm 2022 chị cũng có nhiều lần chuyển trả tiền đã mượn cho bà N, còn phía bà N mỗi lần bà N chuyển trả tiền cho chị đều lập biên nhận tiền đã nhận từ bà N, tính đến thời điểm hiện nay thì chị và bà N đã chuyển qua lại cho nhau mượn rất nhiều lần, tổng số tiền chị đã chuyển cho bà N là 850.000.000đ, ngoài ra tính số chênh lệch từ tháng 12 năm 2022 đến nay chị đã chuyển trả dư cho bà N 88.490.000đ, do đó chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Bằng đơn phản tố này chị yêu cầu giải quyết buộc bà Trương Lê Bích N phải thanh toán cho chị số tiền mà chị đã chuyển trả cho bà N kể từ tháng 12/2022 đến nay là 938.490.000đ và yêu cầu tính lãi phát sinh, buộc ông Tạ Minh T3 có trách nhiệm liên đới với bà Trương Lê Bích N cùng trả cho chị số tiền trên.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà hôm nay người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn chị Lâm Thị Mỹ T1 trình bày: Chị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị N nêu trên. Bởi lẽ, chị N cũng nhiều lần mượn tiền của chị L, mỗi lần chị N thanh toán cho chị L thì chị L có viết các biên nhận tiền để làm tin cho chị N. Hai người cùng hỗ trợ nhau những lúc khó khăn nên khi bên nào cần tiền thì chuyển qua lại để giúp đỡ nhau trong lúc hoạn nạn. Kể từ tháng 12/2022, chị L cũng có nhiều lần chuyển trả tiền đã mượn cho chị N, còn phía chị N mỗi lần chị N chuyển trả tiền cho chị L, chị L đều lập biên nhận tiền đã nhận từ chị N.

Tính đến thời điểm hiện nay, hai bên chuyển qua lại cho nhau mượn rất nhiều lần, tính số chênh chệch từ tháng 12/2022 đến nay, chị L đã chuyển trả dư cho chị N 88.490.000 đồng (T7 mươi tám triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Do đó, chị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị N. nay chị L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long xem xét giải quyết cho chị L yêu cầu sau: Buộc bà Trương Lê Bích N và anh Tạ Minh T3 thanh toán cho chị L số tiền mà chị L đã chuyển trả dư cho chị N kể từ tháng 12/2022 đến nay là 88.490.000đ và 850.000.000đ tiền chị N mượn của chị L. Tổng cộng là 938.490.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn chị Nguyễn Phương L là ông Đặng Thanh S vắng mặt nhưng tại bản luận cứ anh trình bày như sau:

Thứ nhất, bản chất giao dịch giữa bà L và bà N không phải là hợp đồng vay tài sản đơn phương. Bởi thực tế, giữa hai bên không lập hợp đồng vay cụ thể nào, không có thoả thuận rõ ràng về lãi suất, thời hạn trả. Việc chuyển tiền qua lại nhiều lần là sự hỗ trợ tài chính, luân chuyển dòng tiền trong quá trình làm ăn chung, không phải là hành vi vay nợ một chiều. Cả hai bên đều thực hiện việc vay mượn và trả tiền cho nhau dựa trên các yêu cầu bộc phát không có hợp đồng từ một trong hai bên, tất cả các giao dịch điều được thực hiện qua hình thức chuyển khoản và không ghi nội dung chuyển tiền với mục đích vay mượn. Điều này chỉ đơn thuần thể hiện mối quan hệ tương trợ lẫn nhau trong giai đoạn khó khăn, cụ thể là chuyển tiền qua lại cho mượn sau đó trả lại, ngoài ra không thể hiện được giao dịch vay mượn tiền có trả lãi bằng văn bản. Vì vậy, giao dịch này không đảm bảo về hình thức của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 119 BLDS 2015: "1. Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện từ được coi là giao dịch bằng văn bản. 2. Trường hợp luật quy định giao dịch dân sự phải được thế hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó."

Thứ hai, giao dịch "vay mượn" giữa bà L và bà N không thỏa mản điều kiện của hợp đồng vay tài sản bởi lẽ theo khái niệm về hợp đồng vay tài sản theo Điều 463 BLDS 2015: "Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất hượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. ".

Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 466 BLDS năm 2015: "Nghĩa vụ trả nợ của bên vay. 1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...." Có thể thấy, thực tế nếu các bên có ký kết hợp đồng vay tài sản, thoả thuận lãi suất hàng tháng thì bà L phải có nghĩa vụ trả nợ hoặc lãi suất cho bà N theo đúng quy định. Thế nhưng, đối chiếu với các chứng từ sao kê trong hồ sơ vụ án thì không thể hiện được bà L có thực hiện nghĩa vụ chuyển trả nợ hay lãi suất cho bà N khi đến hạn. Do đó, giao dịch vay mượn giữa bà N và bà L chỉ là việc hỗ trợ đơn thuần, giúp đỡ lẫn nhau trong giai đoạn khó khăn.

Thứ ba, từ tháng 12/2022 đến nay, dựa trên sao kê ngân hàng của bị đơn và các chứng cứ nguyên đơn nộp cho Tòa án thể hiện bà N có chuyển tiền cho bà L nhưng bà L cũng đã nhiều lần chuyển tiền cho bà N. Trong giao dịch chuyển khoản qua lại giữa bà L và bà N thì bà L đã chuyển dư cho bà N số tiền là:

938.490.000 đồng. Sau khi nhận được đơn khởi kiện thì bà L đã có phản tố yêu cầu:

"Bà L yêu cầu buộc bà N phải hoàn trả lại số tiền 938.490.000 đồng; Đồng thời, yêu cầu xác định ông Tạ Minh T3 cùng liên đới với bà N về khoản tiền này, vì ông T3 là người thụ hưởng trong các giao dịch liên quan."

Từ những phân tích nêu trên, Tôi kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng:

Điều 119, 463, 466 BLDS 2015, Điều 200 BLTTDS 2015 tuyên xử:

1. Ghi nhận rằng quan hệ tài chính giữa các bên không phải là hợp đồng vay đơn phương mà chỉ là sự luân chuyển, hỗ trợ qua lại.

2. Trong trường hợp Hội đồng xét xử vẫn xác định bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 864.110.000 đồng theo yêu cầu của bà Trương Lê Bích N, thì đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Phương L, buộc bà N và ông Tạ Minh T3 cùng liên đới hoàn trả số tiền bị đơn đã chuyển dư là 938.490.000 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung vụ án:

Trình tự tố tụng: thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giải quyết vụ án đã được Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Thời hạn chuẩn bị xét xử tuân thủ theo Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Trình tự tố tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 288, Điều 463, Điều 465, Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Lê Bích N.

Buộc chị Nguyễn Phương L và anh Lê Xuân T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho chị Trương Lê Bích N số tiền vốn vay là 850.000.000đ (T7 trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 95.450.000đ (Chín mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 945.450.000đ (Chín trăm bốn mươi lăm bốn trăm năm năm mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Phương L về việc buộc bà Trương Lê Bích N và ông Tạ Minh T3 có trách nhiệm liên đới trả số 938.490.000đ

**Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc chị Nguyễn Phương L và anh Lê Xuân T2 phải nộp 79.357.600đ (Bảy mươi chín triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

Chị Trương Lê Bích N không phải nộp án phí. Hoàn trả cho chị Trương Lê Bích N số tiền tạm ứng án phí là 18.961.500đ (Mười tám triệu chín trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số $N^0$0009870 ngày 25/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm thu.

Tại phiên tòa đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên Toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Toà, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

Nguyên đơn chị Trương Lê Bích N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (nay là Toà án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long) giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa chị N và bị đơn chị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T2, chị L và anh T2 có nơi cư trú tại ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long). Theo quy định tại Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 –Vĩnh Long.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh T2 vắng mặt có đơn xin vắng mặt. Nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh T2.

[2] Về nội dung vụ án:

Chị N yêu cầu chị L và anh T2 trả cho chị N số tiền còn nợ của hai lần vay là 850.000.000đ và yêu cầu tính lãi 1.66%/ thángvới số tiền lãi là 95.450.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 945.450.000đ (Chín trăm bốn mươi lăm bốn trăm năm năm mươi nghìn đồng), chị L không đồng ý mà yêu cầu chị N và anh T3 phải có nghĩa vụ trả lại cho chị L số tiền 938.490.000đ không yêu cầu tính lãi.

Xét yêu cầu của chị N là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận bởi vì theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của chị N do chị L là cán bộ tín dụng ngân hàng, do có nhu cầu vay tiền để cho khách hàng đáo hạn ngân hàng nên chị L bắt đầu hỏi vay tiền của chị N từ năm 2021, mỗi lần chị L vay tiền thì chị N cùng chồng là anh T3 có khi chuyển khoản có khi giao tiền mặt cho chị L, và chị L có viết biên nhận cho chị N, khi chị L cho khách hàng đáo hạn xong thì chị L có chuyển trả cho chị N và xóa biên nhận, hai bên đã chuyển trả cho nhau đến năm 2024 thì hai bên đã tính toán xong, đến ngày 24/01/2025 do có nhu cầu vay tiền nên chị L có hỏi chị N vay 650.000.000đ và có viết biên nhận nợ do chị L ký tên, đến ngày 06/2/2025 thì chị L hỏi vay thêm 200.000.000đ chị đã chuyển tiền cho chị L và chị L có viết biên nhận cho chị N. Căn cứ vào biên nhận ngày 24/01/2025 và biên nhận ngày 06/02/2025 do chị N cung cấp có chữ ký của chị L và tại bản khai ý kiến ngày 26/2/2025 và biên bản lấy lời khai ngày 26/2/2025 chị L thừa nhận là có vay của chị N tổng cộng hai lần vay số tiền là 850.000.000đ, hai bên có thoả thuận lãi suất là 1000.000đ mỗi ngày là 2000đ nhưng chị L chưa đóng lãi cho chị N, người đại diện theo ủy quyền của chị L cho rằng chị L đã chuyển trả tiền cho chị Ngọc D1 số tiền 88.490.0000đ và hiện nay không còn nợ chị N số tiền trên nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh nên xét yêu cầu của chị N là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét yêu cầu phản tố của chị L yêu cầu chị N và anh T3 trả cho chị L số tiền mà chị L đã chuyển cho chị Ngọc M là 850.000.000đ và 88.490.000đ số tiền chị L chuyển trả dư là 88.490.000đ, tổng cộng là 938.490.000đ, xét yêu cầu của chị L là chưa có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận bởi từ khi chị L nộp đơn khởi kiện yêu cầu đến nay chị L không cung cấp chứng cứ chứng minh rằng chị N và anh T3 có vay số tiền 850.000.000đ của chị L. Tại bút lục số 52 chị L chỉ cung cấp liệt kê ngày, mượn, trả không ai xác nhận và đại diện theo ủy quyền của chị N cũng không thừa nhận nên yêu cầu của chị L là chưa có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu của chị N yêu cầu chị L và anh T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền vốn là 850.000.000đ và tiền lãi là 95.450.000đ là có cơ sở vì thời điểm chị L vay tiền của chị N thì chị L và anh T2 là vợ chồng hợp pháp nên buộc chị L và anh T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền vốn và lãi là 945.450.000đ là phù hợp với điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Lê Bích N, buộc chị Nguyễn Phương L và anh Lê Xuân T2 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trương Lê Bích N số tiền vốn và lãi là 945.450.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Phương L.

[3] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn Phương L là luật sư Đặng Văn S1 là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Phương L và anh Lê Xuân T2 phải nộp 68.518.000đ (Sáu mươi tám triệu năm trăm mười tám nghìn đồng).

Chị Trương Lê Bích N không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465, Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự, điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Lê Bích N.

Buộc chị Nguyễn Phương L và anh Lê Xuân T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho chị Trương Lê Bích N số tiền vốn vay là 850.000.000đ (T7 trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 95.450.000đ (Chín mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 945.450.000đ (Chín trăm bốn mươi lăm bốn trăm năm năm mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Phương L về việc yêu cầu chị Trương Lê Bích N và anh Tạ Minh T3 trả cho chị L số tiền 938.490.000đ (Chín trăm ba mươi tám triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến

khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc chị Nguyễn Phương L và anh Lê Xuân T2 phải nộp 68.518.000đ (Sáu mươi tám triệu năm trăm mười tám nghìn đồng).

Chị Trương Lê Bích N không phải nộp án phí. Hoàn trả cho chị Trương Lê Bích N số tiền tạm ứng án phí là 18.961.500đ (Mười tám triệu chín trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số $N^0$0009870 ngày 25/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 4 -Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 4 – Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu.

Phạm Thị Lanh